

Đánh giá mức độ đáp ứng với chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông cử nhân sư phạm do trường Đại học An Giang đào tạo : \b-Luận văn ThS. Giáo dục học / \c Lê Thị Linh Giang ; Nghd. : PGS.TS. Lê Đức Ngọc

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

CLGD nói chung và CLGD phổ thông nói riêng là vấn đề luôn được xã hội quan tâm. Bước vào thời kì đổi mới giáo dục phổ thông, vấn đề CLGD và nâng cao CLGD càng trở nên cấp thiết, trở thành vấn đề nóng của xã hội. Nhiều nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng GV chính là một trong các yếu tố có tính quyết định đến chất lượng và hiệu quả giáo dục. Nói cách khác, nâng cao chất lượng đội ngũ GV là nhân tố quyết định sự nghiệp và CLGD.

Nhằm nâng cao CLGD phổ thông và tiến đến chuẩn hoá đội ngũ GV phổ thông, Bộ GD&ĐT đã ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp GVTH theo Thông tư số 30 [15]. Việc đánh giá sự đáp ứng của SV tốt nghiệp đối với chuẩn nghề nghiệp chính là kênh thông tin giúp nhà trường điều chỉnh Chuẩn đầu ra và xem xét vấn đề đào tạo đáp ứng Chuẩn nghề đến mức độ nào, đồng thời có tác dụng tích cực trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nhằm hướng tới “Chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu đề ra”.

Đối với Trường ĐHAG, việc đánh giá mức độ đáp ứng của sản phẩm đào tạo – SV tốt nghiệp từ các CTĐT GVTH với chuẩn nghề nghiệp được xem là “bài toán chất lượng” mà nhà trường cần tìm lời giải chứ không phải là kết quả sẵn có từ nơi khác. Vì thế, việc nghiên cứu đánh giá mức độ đáp ứng với Chuẩn nghề nghiệp GVTH của Cử nhân Sư phạm do Trường ĐHAG đào tạo, là cơ sở để phân tích tiêu chí đánh giá CTĐT của Khoa Sư phạm có đáp ứng được yêu cầu của Chuẩn nghề nghiệp GVTH, là cơ sở để điều chỉnh cấu trúc Chuẩn đầu ra và hoạt động đào tạo các ngành Cử nhân Sư phạm của Trường ĐHAG.

Chính từ những lý lẽ trên, chúng tôi quyết định chọn đề tài “*Đánh giá mức độ đáp ứng với Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông của Cử nhân Sư phạm do Trường Đại học An Giang đào tạo*” để nghiên cứu.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài: đo lường mức độ đáp ứng của GV do Trường ĐHAG đào tạo với Chuẩn nghề nghiệp GVTH; đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo Cử nhân Sư phạm của Trường ĐHAG.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Câu hỏi nghiên cứu

- GV do Trường ĐHAG đào tạo đáp ứng ở mức độ nào với Chuẩn nghề nghiệp GVTH?
- Có sự khác biệt như thế nào về kết quả đánh giá của cán bộ quản lý (BGH, TCM) và tự đánh giá của GV dựa theo Chuẩn nghề nghiệp GVTH khi xét đến các yếu tố như: khu vực, thâm niên công tác, đặc điểm khối ngành, giới, KQXL tốt nghiệp?

3.2. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

3.2.1. Khách thể nghiên cứu: BGH, TCM, GVTĐG.

3.2.2. Đối tượng nghiên cứu: sự đáp ứng của GV do Trường ĐHAG đào tạo với chuẩn nghề nghiệp GVTH.

3.3. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu lí luận
- Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Công cụ được sử dụng để nghiên cứu: bảng hỏi để thu thập thông tin, dữ liệu; các phần mềm chuyên dụng để xử lý số liệu.

4. Cấu trúc của luận văn: Luận văn 160 trang, trong đó: Mở đầu (4 trang); Chương 1 _ Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu (27 trang); Chương 2 _ Tổ chức và phương pháp nghiên cứu (24 trang); Chương 3 _ Thực trạng về mức độ đáp ứng với Chuẩn nghề nghiệp GVTH của Cử nhân sư phạm do Trường ĐHAG đào tạo (38 trang); Kết luận và đề xuất (7 trang); Phụ lục (60 trang)

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về chất lượng giáo viên

Bất cứ một nghề nào mà không có NLNN thì người hành nghề cũng không thể hoàn thành tốt công việc của mình. Chính vì vậy đã có rất nhiều công trình nghiên cứu vấn đề này, ở trong nước có các tác giả Trần Bá Hoàn (2001) [29], Nguyễn Thị Thanh Huyền và Trần Việt Cường (2009) [35], Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2004) [44], Nguyễn Hữu Châu (2008) [16], Trần Đình Tuấn (2006) [57], Trịnh Hồng Hà (2004) [23], Nguyễn Thị Mùi (2010) [47], Phạm Hồng Quang (2009) [53], Nguyễn Thanh Hoàn (2003) [26], Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2009) [45]. Ngoài ra, còn một số công trình nghiên cứu khác cũng có nội dung xoay quanh vấn đề CLGV nhưng nhìn từ nhiều góc độ khác nhau như: Trần Quốc Thành (2009) [55], Phan Thanh Long (2009) [42], Phạm Minh Hạc (2004) [24], Lê Khánh Tuấn (2009) [58], Lê Thị Thanh Hoàng (2008) [27], Đặng Quốc Hòa trong bài “Góp ý về GV sư phạm” [25].

Trên thế giới, cũng có một số công trình nghiên cứu của thế giới đề cập đến chất lượng và đánh giá NL GV. Cùng với sự thay đổi quan niệm về mục tiêu của giáo dục và vai trò GV đối với việc học tập của HS, quan niệm về những NL cần thiết của một GV cũng thay đổi. Các tác giả Lauer và Dean (2001) [1], vào đầu thế kỷ XX, quan niệm giáo dục trước hết là giáo dục đạo đức, CLGV đồng nghĩa với đạo đức của GV; thông qua phẩm chất đạo đức của chính mình trong các hoạt động hằng ngày, GV sẽ chuyển tải những giá trị đạo đức cho HS. Vào những thập niên 40-50 của thế kỷ XX, định nghĩa về CLGV nhấn mạnh những tố chất cá nhân như tính ham học hỏi và sự nhiệt tình. Sang thập niên 60 của thế kỷ XX, định nghĩa này nhấn mạnh đòi hỏi của GV phải có những kỹ năng nghiệp vụ và hành vi sư phạm phù hợp để chuyển tải chương trình giảng dạy đến HS. Ngày nay, định nghĩa về CLGV đã được mở rộng để bao hàm hầu hết các yếu tố NL và phẩm chất đã nêu ở trên. CLGV hiện nay được định nghĩa là một phức hợp các yếu tố cho phép nhà giáo thu hút HS vào những hoạt động có ý nghĩa để thúc đẩy việc học của HS, bao gồm cả kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng sư phạm và phẩm chất cá nhân của nhà giáo.

Mỗi công trình đề cập đến những khía cạnh khác nhau, nhưng đưa ra bức tranh tổng thể về cấu trúc NL sư phạm của người GV và những yêu cầu đối với người GV; về nhân cách người GV và chất lượng đội ngũ GV trong bối cảnh hội nhập.

1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về chuẩn nghề nghiệp GV

Luận văn cũng đã tóm tắt được các công trình nghiên cứu của một số nước trên thế giới đưa ra chuẩn đánh giá NL GV như: Chuẩn của Thái Lan, Mỹ, Anh, Úc, OECD. Ngoài ra, cũng hệ thống được các báo cáo, các công trình nghiên cứu về Chuẩn nghề nghiệp GVTH trong thời gian qua tạo tiền đề cho nghiên cứu chúng tôi thực hiện.

CLGD được đánh giá qua mức độ đạt được các mục tiêu giáo dục do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đặt ra. Về khái niệm “CLGD” đã có nhiều ý kiến khác nhau nhưng phần lớn các ý kiến hướng đến định nghĩa

“chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu” để coi chất lượng là sự XS và liên quan đến chuẩn, là phản ánh mức độ thực hiện mục tiêu. Như vậy, “chuẩn” là căn cứ để đo chất lượng. ĐBCL và KĐCL cũng dựa trên những tiêu chuẩn đã định sẵn. Trong lĩnh vực giáo dục, điều này có ý nghĩa tác động đến CLGD, làm cho CLGD đáp ứng với mục tiêu.

Nói đến Chuẩn GV là nói đến yêu cầu chuẩn về CLGV mà mục tiêu giáo dục đặt ra. Chuẩn GV là thước đo NLNN của GV. NL GV hiện nay phải đáp ứng những yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Khi có Chuẩn GV thì chúng ta mới có cơ sở đánh giá CLGV.

1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.2.1. Chất lượng giáo dục

Trong lĩnh vực giáo dục nói chung, hay đối với một cơ sở giáo dục nói riêng thì định nghĩa “chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu” là phù hợp nhất. Theo khung CLGD do UNESCO đã khuyến cáo cộng đồng Quốc tế áp dụng trong lĩnh vực giáo dục, chất lượng của một hệ thống gồm 3 khâu cơ bản: chất lượng của các nhân tố đầu vào, chất lượng các hoạt động giáo dục, chất lượng thể hiện ở các sản phẩm đầu ra. Một trong những yếu tố hết sức quan trọng để tạo ra chất lượng của giáo dục đó chính là quá trình giáo dục. Đối với giáo dục phổ thông quá trình giáo dục được cụ thể hóa là quá trình dạy và học. Trong quá trình dạy và học thì yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình đó là chất lượng giảng dạy của đội ngũ GV. Vì vậy, thực trạng chất lượng giảng dạy của đội ngũ GV ở phổ thông hiện cần phải được thường xuyên đánh giá để điều chỉnh nhằm phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

1.2.2. Chất lượng giáo viên

CLGD chịu sự tác động và chi phối của nhiều yếu tố. Các nghiên cứu đều chỉ ra rằng GV chính là yếu tố có tính quyết định đến chất lượng và hiệu quả giảng dạy. CLGV luôn luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu của bất kỳ một hệ thống giáo dục nào. Muốn nâng cao CLGD, không thể không nâng cao chất lượng đội ngũ GV. Trong xu thế đổi mới giáo dục hiện nay, việc nâng cao chất lượng đội ngũ GV nói chung ở bậc THPT càng trở nên cấp thiết hơn.

Có thể nói, CLGV là một yếu tố của CLGD và là một trong những nhân tố quan trọng quyết định CLGD.

1.2.3. Chuẩn nghề nghiệp giáo viên

Chuẩn nghề nghiệp GVTH là hệ thống các yêu cầu cơ bản về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, NL chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm mà GVTH cần phải đạt được nhằm đáp ứng mục tiêu của giáo dục THCS và THPT [15].

Khi xem xét chuẩn nghề nghiệp GVTH ta thấy đó chính là hệ mục tiêu/chuẩn đầu ra tối thiểu đối với sản phẩm đào tạo GV bậc TH [50].

So sánh Chuẩn của Việt Nam với Chuẩn của một số nước trên thế giới:

- *Giống nhau:* về cơ bản nội dung của các Chuẩn đều đề cập đến các NL như: NL tìm hiểu đối tượng HS, NL dạy học, NL giáo dục, NL hoạt động chính trị XH, NL phát triển nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp.

- *Khác nhau:*

- Thứ tự ưu tiên về các yêu cầu mà GV cần đáp ứng. *Chẳng hạn:* Ở Việt Nam, quan tâm đến sự phát triển toàn diện của người GV trong đó đề cao vai trò của “đức” rồi đến “tài” và các kỹ năng khác vì vai trò của người GV sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển toàn diện của HS thông qua hình thành môi trường giáo dục cho HS. Còn ở một số nước, đề cao vai trò của HS - lấy HS làm trung tâm, đến phát triển các kỹ năng khác và cuối cùng là đạo đức nghề nghiệp của người GV. Điều này khá phù hợp với Nghị quyết TW2 (khóa VIII) đã chỉ

rõ: “GV phải có đủ đức, đủ tài”,... “phải nâng cao phẩm chất và NL cho đội ngũ GV”. Phẩm chất (đức) và NL (tài) là hai bộ phận tạo nên cấu trúc nhân cách của mỗi con người, trong đó có GV. Phẩm chất và NL hòa quyện vào nhau, chi phối lẫn nhau [29].

- Một số nước chú trọng đến trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người GV còn ở Việt Nam đề ra yêu cầu khá toàn diện về phẩm chất đạo đức, NL chuyên môn, các kỹ năng hoạt động chính trị - XH. Cụ thể: ở Mỹ, thiên về đào tạo kỹ năng; ở Anh, chú trọng đào tạo chuyên môn; ở Úc, chú trọng phát triển chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp;

1.2.4. Một số khái niệm liên quan đến vấn đề nghiên cứu

NL là khả năng của cá nhân đó trong việc giải quyết những công việc của họ một cách thành công.

Đáp ứng với công việc được hiểu là đáp lại những đòi hỏi, yêu cầu của công việc. Người có khả năng đáp ứng với công việc là những người có đủ NL hoàn thành tốt các yêu cầu, đòi hỏi của công việc.

CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. MẪU NGHIÊN CỨU

Trong điều kiện thực tế, số lượng SV tốt nghiệp 09 ngành Sư phạm từ năm 2004 đến năm 2009 được giảng dạy đúng chuyên ngành đào tạo tại 45 trường trong toàn tỉnh An Giang còn ít, vì vậy chúng tôi tiến hành điều tra toàn bộ mẫu mà không tiến hành quy trình chọn mẫu.

2.2. NỘI DUNG VÀ TIẾN TRÌNH NGHIÊN CỨU

2.2.1. Nội dung nghiên cứu

Căn cứ vào cơ sở lý luận và thực tiễn của đề tài nghiên cứu cũng như mục đích, giới hạn nghiên cứu của đề tài, chúng tôi tập trung nghiên cứu những vấn đề sau: *thứ nhất*, hệ thống hóa những vấn đề lý luận có liên quan đến việc đánh giá chất lượng giảng dạy của đội ngũ GV THPT; *thứ hai*, khảo sát thực trạng về mức độ đáp ứng của GV do Trường ĐHAG đào tạo với chuẩn nghề nghiệp GVTH; *thứ ba*, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng CTĐT cử nhân sư phạm của Trường ĐHAG.

2.2.2. Tiến trình nghiên cứu

Căn cứ vào mục tiêu, nội dung công việc và thời gian tiến hành, chúng tôi chia tiến trình nghiên cứu đề tài thành 3 giai đoạn chủ yếu sau: giai đoạn nghiên cứu lý luận (từ 3/2010 đến 15/4/2010); giai đoạn nghiên cứu thực tiễn (từ 15/4/2010 đến 20/5/2010); giai đoạn xử lý số liệu và hoàn thiện luận văn (từ 25/05/2010 đến 08/2010).

2.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.3.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Đề tài sử dụng phương pháp hồi cứu các tài liệu liên quan đến đề tài để từ đó xây dựng cơ sở lý luận của đề tài nghiên cứu.

2.3.2. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Bảng hỏi gồm 25 câu hỏi. Trong đó có các loại câu hỏi:

- Câu hỏi đóng: đưa ra các phương án trả lời sẵn để người được hỏi lựa chọn.
- Câu hỏi mở: để cho người được hỏi tự đưa ra quan điểm của mình về vấn đề nghiên cứu.

Trong bảng hỏi, có những câu hỏi dùng để đánh giá mức độ đáp ứng theo các chỉ số và có những câu hỏi dùng để giải thích làm rõ thêm nội dung điều tra.

2.3.3. Phương pháp chuyên gia

Qua việc trao đổi, gặp gỡ lấy ý kiến của một số chuyên gia nghiên cứu về chuẩn nghề nghiệp GVTH nhằm xác định thêm các biểu hiện và các chỉ số đánh giá mức độ đáp ứng của GV tại các trường THPT trong toàn tỉnh.

2.4. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

Để thực hiện công việc đánh giá, chúng tôi thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Các nguồn thông tin cung cấp cho việc đánh giá GV gồm:

GVTDG theo mẫu phiếu (*tham khảo phụ lục 1, trang 101*). Khi GV tham gia vào quá trình đánh giá sẽ giúp họ hiểu về Chuẩn và biết mình sẽ được đánh giá trên những tiêu chí nào. GV sẽ chọn mức độ mô tả đúng nhất NL mình đạt được ở mỗi tiêu chí.

BGH, TCM sẽ nhận xét và đánh giá về GV (*theo mẫu phiếu ở phụ lục 2 _ trang 103 và phụ lục 3 _ trang 104*) được xem là một kênh đánh giá. Các tiêu chí để lựa chọn: có hiểu biết tương đối về GV, thường xuyên liên hệ với GV, biết rõ công việc giảng dạy và các hoạt động ngoài giờ lên lớp của GV.

2.5. ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY VÀ ĐỘ HIỆU LỰC CỦA BỘ CÔNG CỤ ĐO LƯỜNG

2.5.1. Giai đoạn điều tra thử nghiệm

Tiến hành điều tra ở 07 trường, với số lượng phiếu phát ra là **158** phiếu và số lượng phiếu thu về là **136** phiếu. Tổng số GV được tiến hành điều tra thử nghiệm đạt 86,08% như vậy đủ điều kiện để tiến hành điều tra.

Kết quả phân tích bằng phần mềm SPSS cho thấy hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha rất cao ($r = 0,910$).

Kết quả kiểm tra theo mô hình Rasch bằng cách sử dụng phần mềm Quest đối với các câu hỏi cho thấy, độ tin cậy của tính toán đạt 90% là đáng tin cậy, toàn bộ câu hỏi có Mean và SD đáp ứng đủ điều kiện cần thiết cho việc thiết lập mô hình đáp ứng với lý thuyết mô hình Rasch. Do đó, dữ liệu hoàn toàn phù hợp với mô hình Rasch. Tuy nhiên từ biểu đồ thể hiện mức độ phù hợp của câu hỏi có 02 câu trong bộ câu hỏi tiêu chí 1.2 (C2) và tiêu chí 4.2 (C17) có giá trị Infit MNSQ nằm ngoài khoảng $[0,77; 1,30]$, có nghĩa là chúng không tạo thành một cấu trúc, hay còn gọi là các yếu tố ngoại lai. Do đó, cần phải loại bỏ chúng ra khỏi nhóm hoặc chỉnh sửa nội dung lại cho phù hợp.

Qua quá trình trao đổi với chuyên gia, chúng tôi quyết định vẫn giữ lại các câu hỏi này vì đây là những nội dung không thể thiếu, là các tiêu chí GV cần phải được đánh giá (25 tiêu chí là 25 vấn đề cốt lõi mà GV cần phải thực hiện để đáp ứng yêu cầu của Chuẩn) nhưng phải giải thích thật kĩ các nội dung cho khách thể điều tra hiểu được những vấn đề mà Chuẩn nghề nghiệp đưa ra.

2.5.2. Giai đoạn điều tra chính thức

Số lượng phiếu phát ra là **988** phiếu (cho 3 nhóm đối tượng: GV, TCM và BGH); số lượng phiếu hợp lệ thu về là **877** phiếu. Tổng số GV được tiến hành điều tra đạt 88,77%, hoàn toàn mang tính đại diện cho toàn bộ mẫu điều tra.

Kết quả phân tích độ tin cậy dựa trên mô hình lý thuyết tương quan trong bằng cách sử dụng phần mềm SPSS, ta thấy ở cả 3 bảng hỏi đều khá tốt với hệ số tương quan từ 0,8 trở lên, các câu hỏi có tính đồng hướng, đo đúng cái cần đo. Đây là thang đo lường tốt.

Kết quả kiểm tra theo mô hình Rasch bằng cách sử dụng phần mềm Quest ở cả 3 bảng hỏi dành cho 3 nhóm đối tượng, ta nhận thấy các dữ liệu đều phù hợp với mô hình Rasch, đồng thời toàn bộ các câu hỏi tạo thành một cấu trúc chung, phù hợp với đối tượng khảo sát.

Chương 3

THỰC TRẠNG VỀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG VỚI CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GVTH CỦA CỬ NHÂN SƯ PHẠM DO TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG ĐÀO TẠO

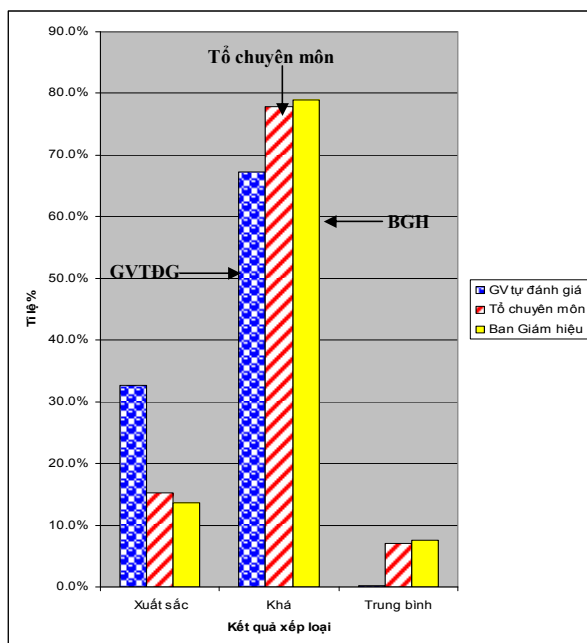
3.1. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ KHÁCH THỂ NGHIÊN CỨU

SV ĐHAG sau khi tốt nghiệp hơn 90% được phân công nhiệm sở về vùng sâu và nông thôn, có khả năng ở thành thị biên chế GV đã đủ. Trong đó, tỉ lệ nam giới chọn ngành sư phạm thấp hơn nhiều so với nữ giới. Nhìn chung, số lượng SV hàng năm ra trường làm công tác giảng dạy trên địa bàn Tỉnh An Giang khá đồng đều.

SV tốt nghiệp ngành Địa lý ra trường giảng dạy đúng chuyên ngành đào tạo còn ít, trong khi tỉ lệ SV ngành Ngữ văn giảng dạy đúng chuyên ngành đào tạo nhiều nhất. KQXL tốt nghiệp của SV ĐHAG từ năm 2004 đến 2009, tỉ lệ SV xếp loại khá giỏi cao chiếm hơn 70%.

3.2. BỨC TRANH CHUNG VỀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG VỚI CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GVTH CỦA CỬ NHÂN SƯ PHẠM DO TRƯỜNG ĐHAG ĐÀO TẠO

3.2.1. Kết quả xếp loại NLNN của GV theo Chuẩn nghề nghiệp GVTH

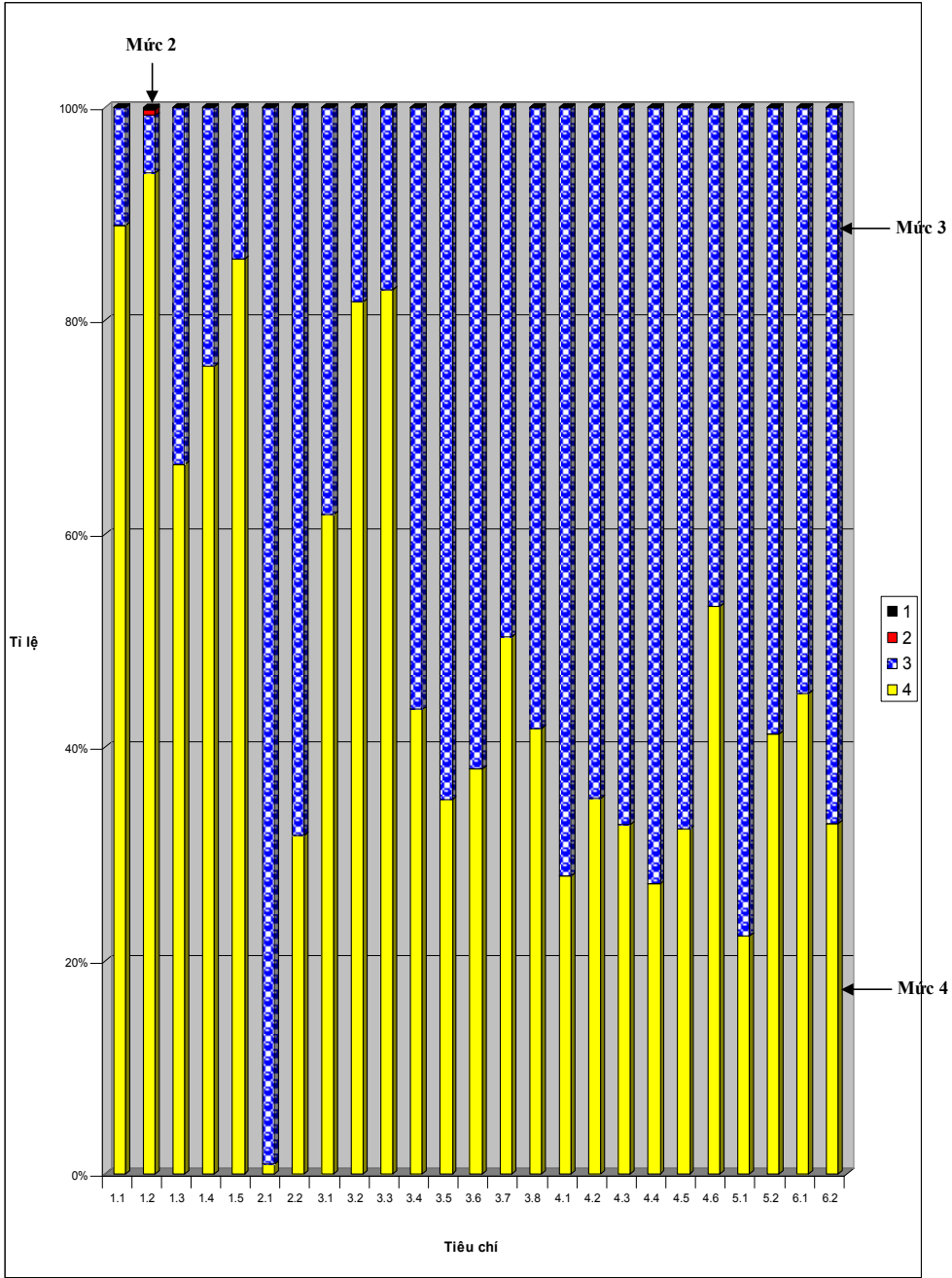


Hình 3.1: Sơ đồ phân bố kết quả XL NLNN do GV, TCM, BGH đánh giá

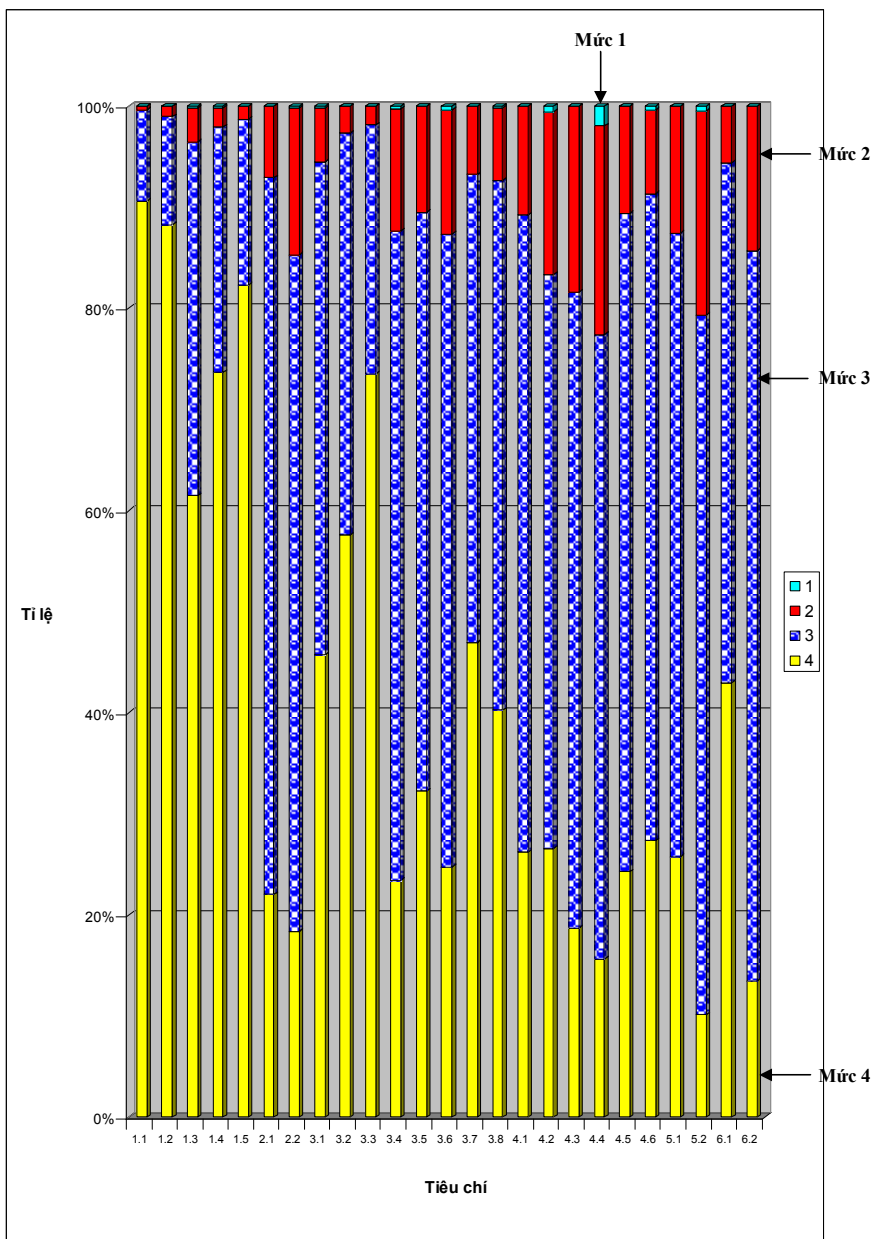
Qua KQXL của GVTĐG, TCM và BGH đánh giá NLNN của GV theo Chuẩn ta nhận thấy, đa số GV đều được xếp loại ở mức XS và khá, mức TB chiếm tỉ lệ khá thấp trên cả 3 nhóm đối tượng. Như vậy, có khả năng do trong những năm gần đây tỉnh An Giang tập trung đầu tư nhiều cho giáo dục thông qua: *Thứ nhất*, các khóa tập huấn ngắn hạn do Sở GD&ĐT An Giang, Trường ĐHAG tổ chức vào các đợt hè hoặc các đợt nghỉ giữa học kì. *Thứ hai*, các trường trong tỉnh đặc biệt là các trường vùng sâu, nông thôn đã được UBND Tỉnh đầu tư nhiều hơn về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học phục vụ công tác giảng dạy. *Thứ ba*,

việc tổ chức tập huấn phương pháp giảng dạy chuyên đề đã có ảnh hưởng tích cực đến giáo viên. Các nhận định này khá phù hợp với Báo cáo tổng kết thanh tra của Sở GD&ĐT An Giang trong 3 năm qua.

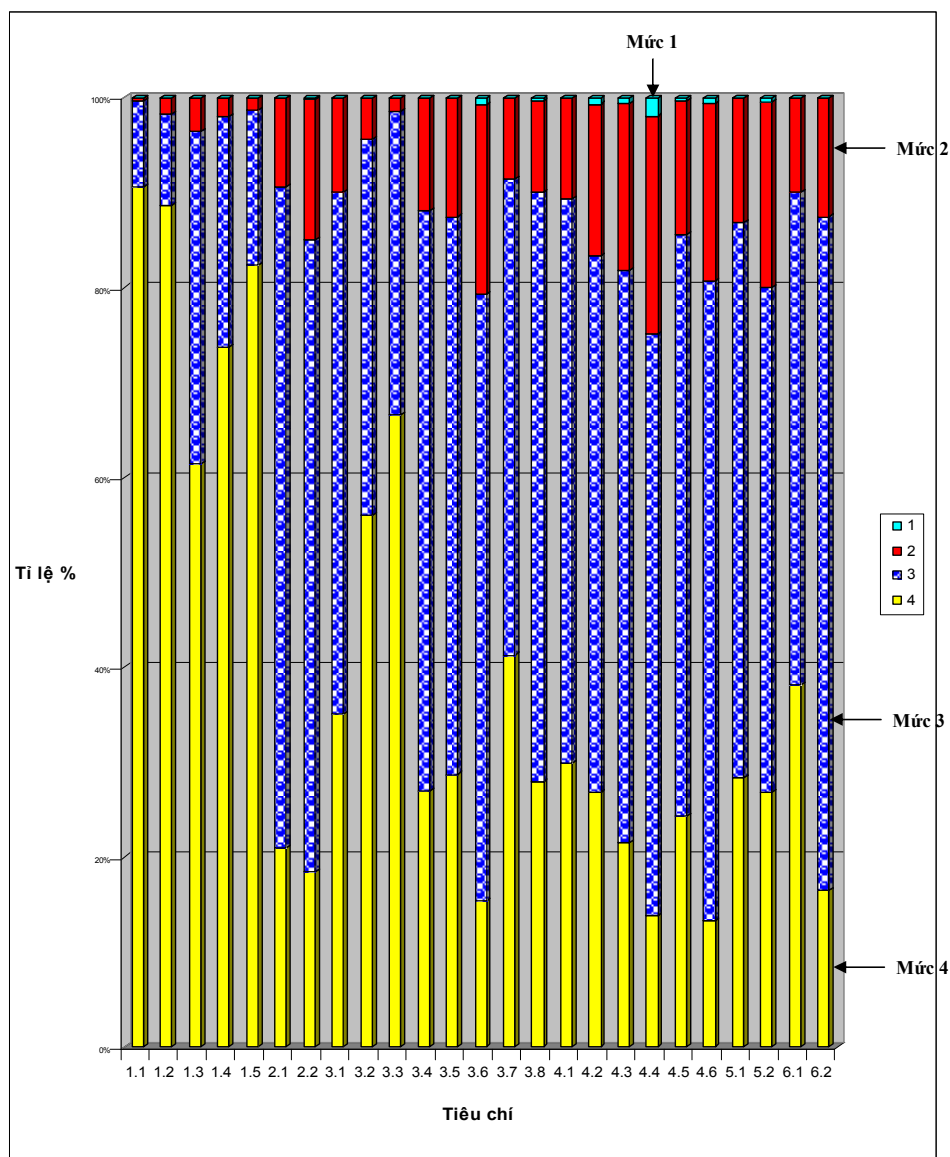
3.2.2. Mức độ đáp ứng của GV ở các tiêu chí đánh giá



Hình 3.2: Sơ đồ phân bố mức độ đạt được ở các tiêu chí do GVTĐG



Hình 3.3. Sơ đồ phân bố mức độ đạt được ở các tiêu chí của GV do TCM đánh giá



Hình 3.4: Sơ đồ phân bố mức độ đạt được ở các tiêu chí của GV do BGH đánh giá

Qua cách đánh giá của 3 nhóm đối tượng ta thấy: điểm mạnh của GV hiện nay là có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt đáp ứng được những yêu cầu của Chuẩn bởi đây là điều kiện cần có và phải có trong giáo dục, hình thành nhân cách cho chính HS. Tiêu chí GV đáp ứng yêu cầu Chuẩn chưa tốt: (1) Tìm hiểu đối tượng GD; (2) GD qua các hoạt động trong cộng đồng; (3) Tham gia các hoạt động chính trị xã hội. GV chỉ tập trung vào truyền đạt kiến thức chuyên môn mà chưa chú trọng đến các hoạt động này nhất là đối với đối tượng GV mới ra trường, kinh nghiệm giảng dạy còn ít. GV chưa quan tâm đến các hoạt động này hoặc chưa được đào tạo kỹ năng bài bản để thực hiện.

Kết quả đánh giá GV của 3 nhóm đối tượng về mức độ đáp ứng với Chuẩn ở từng tiêu chí có thể phụ thuộc đặc điểm từng trường có thể do chế độ lao động, môi trường lao động, điều kiện sống và làm việc,...

Ngoài ra, có sự khác nhau trong cách đánh giá giữa hai nhóm đối tượng là GVTĐG và cán bộ quản lý đánh giá (BGH và TCM), có khả năng do yếu tố chủ quan chi phối, quan điểm của từng đối tượng khác nhau do cách hình thành thang đánh giá khác nhau dù có cùng minh chứng, luận cứ đưa ra, đó chính là sự khác biệt lớn giữa “minh chứng” và “chất lượng minh chứng”. Đồng thời còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố kinh nghiệm, thời gian công tác, vị trí công tác,...

KQXL GV theo Chuẩn bị chi phối bởi các yếu tố về khu vực, thâm niên công tác, giới (nhóm TCM) và KQXL tốt nghiệp (nhóm BGH). Như vậy, việc hình thành thang đánh giá ở từng nhóm đối tượng không chỉ chịu tác động của yếu tố chủ quan (người đánh giá) như kinh nghiệm công tác, kinh nghiệm đánh giá của đối tượng điều tra, tâm lý cá nhân, thái độ,... mà còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan như vị trí địa lý từng trường, điều kiện tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, môi trường làm việc, điều kiện kinh tế - xã hội từng khu vực, đối tượng HS,... Do đó, dù đã có Chuẩn chung trong quá trình đánh giá xếp loại GV nhưng do yêu cầu của từng trường khác nhau dẫn đến kết quả cũng có phần bị ảnh hưởng.

3.3. MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG VỚI CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GVTH THEO TỪNG NGÀNH CỦA CỬ NHÂN SƯ PHẠM DO TRƯỜNG ĐHAG ĐÀO TẠO

(1) Về mức độ đáp ứng Chuẩn theo từng ngành ở từng nhóm đối tượng

Theo đánh giá của nhóm GVTĐG về mức độ đáp ứng Chuẩn ở mức tốt chênh lệch so với nhóm TCM đánh giá từ 4% đến 20%, ngành có chênh lệch thấp nhất là ngành Hóa học và ngành Lịch sử (4%) còn ngành có chênh lệch nhiều nhất là ngành Địa lý (20%). Như vậy, có khả năng ở ngành Hóa học và ngành Lịch sử có thang đánh giá chung ở 3 nhóm đối tượng. Còn ở ngành Địa lý, nhóm CBQL đưa ra thang đánh giá cao hơn so với GVTĐG.

Kết quả đánh giá giữa TCM và BGH về mức độ đáp ứng Chuẩn của GV theo từng ngành khá tương đồng với tỉ lệ chênh lệch thấp, có 4 ngành không có sự chênh lệch (Hóa học, Lịch sử, Tiếng Anh, Vật lý), 5 ngành còn lại tỉ lệ chênh lệch thấp 4% (Chính trị, Địa lý, Ngữ văn và Sinh học). Duy nhất ngành Toán có chênh lệch cao 12%.

Theo nhận xét của GV, không có ngành nào GVTĐG ở mức TB, ngành có tỉ lệ GVTĐG đáp ứng Chuẩn ở mức tốt nhiều nhất là ngành Chính trị, Sinh học và Toán. Điều này tương đồng với cách đánh giá của TCM.

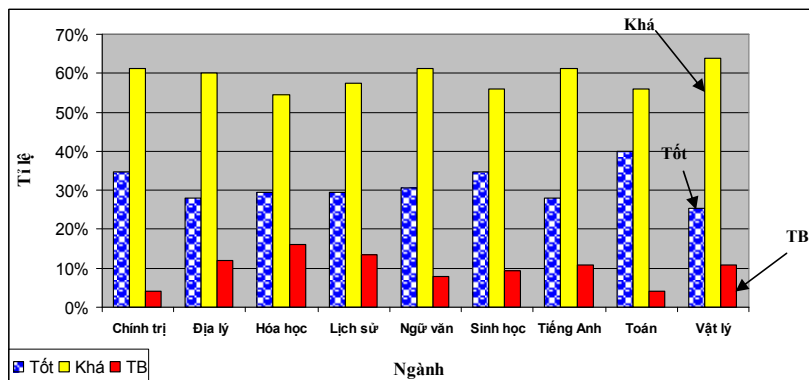
Theo đánh giá của TCM, ngành có tỉ lệ GV đáp ứng Chuẩn ở mức TB nhiều nhất ngành Hóa học và Lịch sử (24%). Khả năng tương đồng với kết quả đánh giá của BGH.

(2) Mức độ ảnh hưởng của kết quả đánh giá khi xét đến yếu tố khu vực

Ở nhóm GVTĐG, KQXL GV theo Chuẩn của ngành Địa lý không có mối liên hệ gì với đặc điểm từng trường, do đó có khả năng các GV của ngành Địa lý dù ở các trường khác nhau nhưng có cùng thang đánh giá trong quá trình tự đánh giá (có thể do Hội đồng chuyên môn quy định). Còn ở ngành Ngữ văn và Toán, kết quả đánh giá GV theo Chuẩn ở 25 tiêu chí có mối liên hệ với đặc điểm của từng trường, có thể do điều kiện ở từng trường khác nhau mà GV có cách đánh giá khác nhau.

Ở nhóm TCM, KQXL GV theo Chuẩn ở các ngành (Toán, Tiếng Anh và Ngữ văn) cũng khác nhau. Có khả năng do ở từng khu vực thì điều kiện kinh tế xã hội, điều kiện từng trường, đặc điểm HS khác nhau mà nhóm CBQL đưa ra các thang đánh giá khác nhau.

(3) Kết quả tổng hợp đánh giá mức độ đáp ứng Chuẩn của GV theo ngành



Hình 3.5: Sự phân bố mức độ đáp ứng Chuẩn theo ngành

GV đáp ứng Chuẩn ở mức tốt được sắp xếp theo thứ tự giảm dần: Toán > Chính trị > Sinh học > Ngữ văn > Hóa học > Lịch sử > Địa lý > Tiếng Anh > Vật lý.

GV đáp ứng Chuẩn ở mức TB được sắp xếp theo thứ tự tăng dần: Toán < Chính trị < Ngữ văn < Sinh học < Tiếng Anh < Vật lý < Địa lý < Lịch sử < Hóa học.

Như vậy, 3 ngành Hóa học, Lịch sử, Địa lý có tỉ lệ GV đáp ứng Chuẩn ở mức Tốt và Khá thấp hơn cả. Do đó ở các bộ môn này cần xây dựng kế hoạch đào tạo và chương trình hành động cụ thể tập trung vào 25 tiêu chí của Chuẩn nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của nhà tuyển dụng.

3.4. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG VỚI CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GVTH CỦA CỬ NHÂN SƯ PHẠM DO TRƯỜNG ĐHAG ĐÀO TẠO

3.4.1. Các kiến thức, kỹ năng cần được đào tạo, bồi dưỡng thêm

Qua kết quả tham khảo ý kiến trên 3 nhóm đối tượng về những kiến thức, kỹ năng GV cần được đào tạo, bồi dưỡng thêm ở Trường ĐHAG để đáp ứng yêu cầu tại nơi công tác hiện nay và phân chia theo từng nội dung cụ thể:

(1) *Phương pháp dạy học*: 100% ý kiến của GV, TCM và BGH cho rằng cần được rèn luyện chuyên sâu về phương pháp dạy học khi đang học tập tại trường đại học.

(2) *Kỹ năng sư phạm*: có 87% ý kiến của GV, 78.6% ý kiến của TCM và 34.1% ý kiến của BGH cho rằng cần bồi dưỡng thêm kỹ năng xử lý tình huống sư phạm. Có 13% ý kiến của GV, 16.1% ý kiến của TCM và 34.1% ý kiến của BGH cho rằng cần tổ chức các khóa học đào tạo, bồi dưỡng thêm kỹ năng giao tiếp cho GV. Đối với nhóm TCM và BGH yêu cầu GV bồi dưỡng thêm kỹ năng truyền đạt kiến thức, kỹ năng trình bày bảng (5.3% và 31.8%).

(3) *Bài tập thực hành, thực tế*: có 41.8% ý kiến của GV, 42.3% ý kiến của TCM và 10% ý kiến của BGH yêu cầu tăng thêm thời gian thực tập cho SV tại các trường phổ thông. Ngoài ra, đa số các ý kiến đều tập trung vào việc rèn luyện kỹ năng thực hành cho SV khi học tập tại trường, tránh tình trạng dạy lý thuyết suông: ý kiến của GV (58.2%), TCM (57.7%), BGH (90%).

(4) *Công tác chủ nhiệm*: có 100% ý kiến của GV, 35.7% ý kiến của TCM cho rằng cần được bồi dưỡng thêm kỹ năng quản lý lớp chủ nhiệm, đồng thời TCM cho rằng GV cần được đào tạo, bồi dưỡng thêm cách cư xử đối với HS cá biệt (10.7%), kỹ năng thực hiện công tác kiểm nhiệm, chủ nhiệm (53.6%).

(5) *Môi trường giáo dục*: có 87.5% ý kiến của GV, 100% ý kiến của TCM và BGH cho rằng cần bồi dưỡng kỹ năng tìm hiểu đối tượng giáo dục và môi trường giáo dục nhằm phục vụ hiệu quả hơn cho công tác giảng dạy của GV.

(6) *Hoạt động ngoài giờ lên lớp, phong trào Đoàn, Đội*: có 100% ý kiến của TCM cho rằng GV cần được rèn luyện kỹ năng tổ chức các hoạt động phong trào như kỹ năng sinh hoạt tập thể, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nói, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng chia sẻ, kỹ năng sinh hoạt Đoàn.

(7) *Kỹ năng sống*: 100% ý kiến của TCM và BGH cho rằng cần rèn luyện thêm kỹ năng sống cho SV khi học tập tại trường như tham gia vào các hoạt động mang tính cộng đồng, kỹ năng lắng nghe, chia sẻ.

(8) *Ngôn ngữ địa phương*: 100% ý kiến của GV và TCM cần mở các lớp đào tạo tiếng địa phương cho GV công tác tại vùng đồng bào Chăm và Khơme sinh sống.

(9) *Công nghệ thông tin*: có 100% ý kiến của GV và 95.3% ý kiến của TCM cho rằng nên tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn về ứng dụng công nghệ thông tin, cách sử dụng các phần mềm phục vụ cho công tác giảng dạy ở các trường phổ thông.

(10) *Vấn đề việc làm cho SV tốt nghiệp*: có 100% ý kiến của nhóm GV và TCM cho rằng Trường ĐHAG cần có biện pháp giải quyết việc làm cho SV tốt nghiệp.

(11) *Chất lượng đào tạo*: có 100% ý kiến của GV, 61.1% ý kiến của TCM và 100% ý kiến của BGH yêu cầu cần nâng cao kiến thức chuyên môn cho SV khi đang học tại trường. Có 38.9% ý kiến của TCM cho rằng nên xây dựng Chuẩn đánh giá đầu ra chính xác hơn để SV ra trường ít có khoảng cách về trình độ chuyên môn và nghiệp vụ.

(12) *Tuyển sinh đào tạo*: có 64.5% ý kiến của GV và 71.4% ý kiến của TCM cho rằng Trường ĐHAG nên tuyển sinh đủ chỉ tiêu hiện nay, đào tạo nên gắn với nhu cầu của địa phương, khu vực ĐBSCL. Ngoài ra Trường nên tổ chức các lớp đào tạo sau đại học tạo điều kiện cho GV đang công tác trong tỉnh học tập: có 35.5% ý kiến của GV và 28.6% ý kiến của TCM.

3.4.2. Các tiêu chí GV cho là quan trọng nhằm đáp ứng tốt cho công tác giảng dạy tại các trường phổ thông

Theo quan điểm của GV, để đáp ứng tốt yêu cầu ở trường phổ thông thì kiến thức chuyên môn là tiêu chí quan trọng nhất và NL truyền đạt được xem là tiêu chí thứ hai. Đây là 2 tiêu chí có tỉ lệ GV chọn mức quan trọng và rất quan trọng gần như tuyệt đối, điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế ở trường phổ thông vì dù GV có phương pháp cũng như kỹ năng sư phạm tốt nhưng dạy sai kiến thức hoặc kiến thức chuyên môn không vững thì coi như xếp loại yếu trong đánh giá tay nghề. Nhưng nếu GV nắm vững kiến thức chuyên môn mà phương pháp truyền đạt không tốt thì hiệu quả không cao, ảnh hưởng nhiều đến thành tích học tập của HS và GV. Có thể xem đây là hai vấn đề cốt lõi quyết định thành công của người GV. Tiêu chí về điểm học tập cao ở trường đại học được GV cho là kém quan trọng nhất, có lẽ theo quan niệm SV học giỏi chưa chắc khi ra trường trở thành GV dạy giỏi, mà là những kiến thức được học tại trường sẽ được GV vận dụng như thế nào vào quá trình giảng dạy và kết quả mang lại ra sao, GV thích nghi với môi trường sư phạm đạt mức nào và thành công mang lại từ nghề nghiệp thế nào. Ngoài ra, không loại trừ do điểm học tập được đánh giá trong quá trình đào tạo ở nhà trường chưa phải đánh giá ở các mức nhận thức cao (phân tích, tổng hợp, đánh giá) nên điểm cao hiện nay không đồng nghĩa với NL của người GV cao để đánh giá vai trò của điểm cao.

3.4.3. Những điểm mạnh, điểm yếu, hướng phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu của GV THPT do Trường ĐHAG đào tạo

3.4.3.1. Những điểm mạnh

Tổng hợp ý kiến của GV, TCM và BGH cho thấy GV THPT hiện nay có những điểm mạnh về phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, ứng xử với đồng nghiệp, lối sống, tác phong, bảo đảm chương trình môn học. Đây được xem là những tiêu chí mà Trường ĐHAG đã đáp ứng tốt với yêu cầu của nhà tuyển dụng, việc giáo dục chính trị tư tưởng trong SV bước đầu đem lại những kết quả khả quan. Do đó, nhà trường cần tiếp tục phát huy những điểm mạnh thông qua đề ra kế hoạch hành động cụ thể trong năm tiếp theo như: thường xuyên tổ chức các buổi học chính trị trong từng tháng, đưa các chuyên đề về giáo dục đạo đức lối sống cho SV vào các tuần lễ sinh hoạt công dân đầu khóa, sinh hoạt chủ điểm thông qua các hoạt động kỉ niệm các ngày lễ lớn trong năm, nêu gương người tốt việc tốt, tôn vinh các nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú để giáo dục lòng yêu nghề cho SV, xây dựng phòng truyền thống, có chính sách khen thưởng đối với các cá nhân điển hình tiên tiến,...

3.4.3.2. Những điểm yếu

Tổng hợp ý kiến của GV, TCM và BGH cho thấy GV THPT hiện nay có những điểm yếu: tham gia các hoạt động chính trị, xã hội; sử dụng các phương tiện dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học; giáo dục qua môn học; phát hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn giáo dục; tìm hiểu môi trường giáo dục; giáo dục qua các hoạt động giáo dục; xây dựng môi trường học tập; giáo dục qua các hoạt động trong cộng đồng; khả năng tự phê bình và phê bình; khả năng xử lý các tình huống sư phạm.

Các giải pháp nhằm khắc phục điểm yếu mà SV ĐHAG chưa đáp ứng được với yêu cầu của nhà tuyển dụng và nơi công tác:

(1) Điểm yếu thứ nhất: Tham gia các hoạt động chính trị xã hội

- *Nguyên nhân có thể là:* trong quá trình đào tạo Trường ĐHAG chưa tạo ra môi trường hoạt động cho các SV tham gia các hoạt động phong trào Đoàn, Hội; SV chưa ý thức được tầm quan trọng và lợi ích của việc tham gia vào các hoạt động này; có thể là các GV trẻ một mặt còn lo lắng phát triển chuyên môn hơn là tham gia các hoạt động chính trị xã hội. Cũng có thể ở đâu đó, chưa tin tưởng thể hệ trẻ để giao việc, giao nhiệm vụ trọng trách... do đó hạn chế GV tham gia hoạt động chính trị xã hội.

- *Giải pháp đề xuất:* xây dựng các đề tài nghiên cứu, tổ chức hội thảo bàn về vấn đề làm thế nào để sinh viên tích cực tham gia vào các hoạt động chính trị xã hội; tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, nguồn kinh phí và thời gian cho SV tham gia hoạt động, có hướng đào tạo cán bộ chuyên trách về công tác Đoàn, Hội; tổ chức các buổi học chuyên đề, các hoạt động giao lưu văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao và hoạt động xã hội; mở các lớp đào tạo “kỹ năng mềm” cho SV; xây dựng các câu lạc bộ theo sở thích; có chế độ, chính sách ưu tiên cho những SV tích cực tham gia các hoạt động chính trị xã hội, tăng cường công tác phát triển Đảng viên trong nhà trường.

(2) Điểm yếu thứ hai: Sử dụng các phương tiện dạy học và sử dụng công nghệ thông tin vào dạy học

- *Nguyên nhân có thể là:* phương pháp dạy học nặng về lý thuyết, chưa chú trọng thực hành nên hiệu quả sử dụng phương tiện và công nghệ chưa cao; SV chưa có ý thức tìm tòi, khám phá cái mới.

- *Giải pháp đề xuất:* tổ chức các cuộc thi thiết kế đồ dùng dạy học, soạn giáo án điện tử; đổi mới chương trình giảng dạy, chú trọng các nội dung thực hành; hướng dẫn cho SV cách sử dụng các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho từng chuyên ngành vào môn phương pháp giảng dạy; khuyến khích các SV nghiên cứu các đề tài về ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy ở từng bộ môn.

(3) Điểm yếu thứ ba: Giáo dục qua môn học

- *Nguyên nhân có thể là:* có đến 70% GV được khảo sát có dưới 5 năm giảng dạy ở trường phổ thông nên việc thực hiện kỹ năng dạy tích hợp hiện là vấn đề khó vì GV còn thiếu kinh nghiệm, thời gian tập trung vào công tác chuyên môn; GV chỉ tập trung vào truyền đạt kiến thức chuyên ngành mà chưa thực sự quan tâm đến việc giáo dục cho SV niềm đam mê và thấy được lợi ích của môn học; chương trình đào tạo GV ở Trường ĐHAG chưa chú trọng đào tạo lồng ghép cho SV dạy chữ với dạy người.

- *Giải pháp đề xuất:* tổ chức các lớp bồi dưỡng NL giáo dục qua môn học; giáo dục cho SV lòng yêu nghề và tinh thần yêu môn học.

(4) Điểm yếu thứ tư: Phát hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn GD

- *Nguyên nhân có thể là:* việc xây dựng chương trình đào tạo của Khoa Sư phạm chưa tập trung vào đào tạo các kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn GD cho SV; GV chưa quan tâm đến điều tra nguyện vọng, nhu cầu của SV trong quá trình học tập; SV chưa nhận thức được tầm quan trọng của các vấn đề này.

- *Giải pháp đề xuất:* bồi dưỡng NL phát hiện cho SV; bồi dưỡng NL giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn GD.

3.4.3.3. Hướng phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu

Qua kết quả khảo sát ta thấy nhu cầu tự học, tự bồi dưỡng của GV hiện nay rất cao, ý thức cầu tiến tốt. Do đó, Trường ĐHAG cần phối hợp với Sở GD&ĐT An Giang và các trường THPT trong Tỉnh để cung cấp tài liệu, hướng dẫn phương pháp tự học, tự nghiên cứu cho GV. Nhà trường cần xây dựng kế hoạch chi tiết và phối hợp với Sở GD&ĐT An Giang trong việc tổ chức các khóa tập huấn ngắn hạn, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, hội thảo chuyên đề vào các đợt nghỉ giữa kì hoặc nghỉ hè để nâng dần chất lượng đào tạo. Trường ĐHAG có thể nghiên cứu tổ chức diễn đàn chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm giữa SV với cựu SV (GV đang công tác tại các trường THPT).

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

1. Mức độ đáp ứng của GV THPT do Trường ĐHAG đào tạo với chuẩn nghề nghiệp

KQXL NLNN của GV theo Chuẩn có: 20,5% xếp loại XS; 74,6% xếp loại Khá và 4,9% xếp loại TB.

Có 28% số tiêu chí GV đáp ứng Chuẩn ở mức tốt, 60% số tiêu chí GV đáp ứng Chuẩn ở mức Khá và 12% số tiêu chí GV đáp ứng Chuẩn ở mức TB. Kết quả này phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố khu vực, có khả năng do môi trường công tác, đối tượng HS; điều kiện tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; sự hỗ trợ từ các cấp quản lý giáo dục về điều kiện bồi dưỡng, trao đổi chuyên môn;...

KQXL NLNN GV theo Chuẩn phụ thuộc đặc điểm và yêu cầu từng trường khác nhau; trong khi đó xét các yếu tố đặc điểm khối ngành, giới tính, thâm niên công tác, KQXL tốt nghiệp thì không có mối liên hệ nào.

So sánh sự khác biệt về kết quả đánh giá GV theo Chuẩn giữa các nhóm đối tượng, ta thấy: các cặp biến đều có mối liên hệ với nhau. Trong đó, mối liên hệ trong kết quả đánh giá giữa nhóm TCM và BGH mạnh nhất, liên hệ thuận.

Kết quả đánh giá theo từng ngành về mức độ đáp ứng Chuẩn của GV ở từng tiêu chí: ngành Chính trị và ngành Toán có số tiêu chí đáp ứng Chuẩn ở mức tốt và khá là nhiều nhất, còn ngành Hóa học là thấp nhất.

2. Những đề xuất nhằm nâng cao chất lượng CTĐT Cử nhân Sư phạm của Trường ĐHAG

(1) Đối với Trường ĐHAG

Nhà trường cần tập trung xây dựng kế hoạch hành động cho từng CTĐT Cử nhân Sư phạm như sau:

a) *Kiến thức*: bồi dưỡng thêm phần vận dụng kiến thức vào thực tiễn; cần chú trọng đào tạo chuyên ngành, giảm bớt phần đại cương; tăng cường đào tạo thực hành hơn là đào tạo lý thuyết; tạo điều kiện thuận lợi cho SV tiếp cận với kiến thức bộ môn ở chương trình phổ thông.

b) *Kỹ năng*: bồi dưỡng thêm phương pháp dạy học tích cực, phù hợp HS; phương pháp truyền thụ kiến thức chuyên môn; kỹ năng xử lý tình huống sư phạm trong giáo dục cộng đồng; bồi dưỡng kỹ năng cách trình bày bảng, chữ viết, giọng nói, quan sát lớp; chú trọng đến khả năng thực hành của GV; bồi dưỡng kỹ năng quản lý lớp; cho SV tập giảng nhiều hơn trước khi đi thực tập; bồi dưỡng thực hiện công tác chủ nhiệm lớp với công tác kèm nhiệm...

(2) *Công tác quản lý*: nội dung đào tạo cần sát với thực tế để phục vụ tốt hơn công tác giảng dạy ở trường phổ thông; có kế hoạch tổ chức đi thực tế cho SV; tăng thời gian thực tập ở trường phổ thông; cần tạo điều kiện tối đa để SV được thường xuyên tiếp cận và cập nhật với việc đổi mới dạy và học ở trường phổ thông; cần xây dựng hệ thống mạng lưới giữa Trường ĐHAG với các GV dạy giỏi ở trường phổ thông để cùng Trường rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho SV; đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế.

(3) *Đối với CBQL trường THPT*: thứ nhất, đầu tư vào việc bồi dưỡng NL sư phạm cho GV tập trung vào các tiêu chí như: tìm hiểu đối tượng giáo dục, giáo dục qua các hoạt động trong cộng đồng, giáo dục qua các hoạt động giáo dục, phát hiện và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục, vận dụng các nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy. Thứ hai, thiết lập những mối quan hệ “ảo” (qua mạng) giữa các trường THPT của tỉnh An Giang với các trường THPT tại các địa phương khác, thông qua Internet có thể xây dựng một diễn đàn cho GV học hỏi, trao đổi kinh nghiệm.

(4) *Đối với GV THPT*: tham khảo Chuẩn nghề nghiệp GVTH để có thể tự đánh giá trung thực NL của chính bản thân, từ đó có kế hoạch học tập, tự bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm; chủ động áp dụng phương pháp dạy học tích cực vào lớp học của mình (có thái độ tích cực với phương

pháp giảng dạy mới, như thế mới tạo được động cơ tìm hiểu, học hỏi và trau dồi kiến thức để tạo nên nguồn hỗ trợ giảng dạy cho chính bản thân GV); phát huy được vai trò chủ động tích cực của người học.

3. Một số nhận xét về Chuẩn nghề nghiệp GVTH theo Thông tư 30/2009/TT-BGD

(1) Qua kết quả phân tích số liệu điều tra với 877 GV trên địa bàn tỉnh An Giang, nhận thấy: 25 tiêu chí tạo thành một cấu trúc chung, phù hợp với khách thể nghiên cứu; các gợi ý về nguồn cung cấp minh chứng sử dụng trong đánh giá GV là khá phù hợp; mục đích, nội dung và cấu trúc của Chuẩn khá phù hợp và được đa số GV đồng tình trong suốt quá trình thực hiện; thang điểm đánh giá có thể chưa phù hợp vì kết quả tự đánh giá của GV cao hơn kết quả của nhóm cán bộ quản lý hoặc có thể GV có xu hướng tự đánh giá cao hơn trình độ thực tế; dù có thang đánh giá chung nhưng KQXL NLNN GV theo Chuẩn vẫn bị chi phối bởi đặc điểm từng trường.

(2) Mức độ phù hợp của Chuẩn nghề nghiệp trong đánh giá GVTHPT:

Hàng năm, tại Sở GD&ĐT đều triển khai thực hiện công tác thanh tra toàn diện nhà trường, thanh tra hoạt động sư phạm nhà giáo theo thông tư 43/2006/TT-BGDĐT. Các bước thực hiện được tiến hành theo đúng qui định của Bộ phục vụ cho công tác quản lý của Sở và Trường. Tuy nhiên, đây mới chỉ là kết quả đánh giá một chiều. Để đưa ra kết quả cuối cùng, cấp quản lý cần nhiều kênh thông tin để đánh giá NL GV, bởi đánh giá là quá trình tác động qua lại nên thông tin cần được khảo sát nhiều chiều để tạo cơ sở đối chiếu, so sánh trước khi quyết định.

Việc sử dụng Chuẩn nghề nghiệp GVTH trong đánh giá GVTHPT được xem là thích hợp trong điều kiện hiện nay, bởi đây là cơ hội GV có thể bày tỏ chính kiến của mình đồng thời cũng nâng cao kỹ năng tự đánh giá (tự phê) cho bản thân, cũng có thể là kênh thông tin đánh giá tinh thần trách nhiệm và thái độ trong công việc của người GV; giúp GV có thể tự đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, NLNN từ đó xây dựng kế hoạch rèn luyện phẩm chất đạo đức và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; là cơ sở pháp lý để các cấp quản lý thực hiện quy trình ĐBCL; Chuẩn nghề nghiệp GVTH là công cụ đánh giá tốt cho GVTHPT bởi cách tiếp cận của Chuẩn được xây dựng trên cơ sở đánh giá nhân cách người GV (phẩm chất và năng lực), đây được xem là điều kiện cần thiết trong giáo dục HS; việc đánh giá CLGV theo Chuẩn không chỉ để đánh giá mà còn tác động để tạo nên chất lượng mới ở GV.

(3) Một số đề xuất:

Tiêu chí 1_Phẩm chất chính trị: nên thay dấu “chấm phẩy (;)” thành dấu “hai chấm (:)” vì thực sự khó hình thành thang đo lường trong quá trình đánh giá, không biết định lượng vì chưa biết lấy thang nào để đo cũng như những hồ sơ GV cần cung cấp để minh chứng cho lòng yêu nước, yêu CNXH. Thực tế, các minh chứng mà GV cung cấp trong quá trình đánh giá chỉ tập trung vào: hồ sơ thi đua của nhà trường, hồ sơ kiểm tra đánh giá GV, biên bản góp ý cho GV của tập thể lớp HS và Ban đại diện cha mẹ HS, đánh giá của Hội đồng chuyên môn, phiếu nhận xét của địa phương nơi cư trú.

Tiêu chí 7_Tìm hiểu môi trường giáo dục.

Thứ nhất, tiêu chí này GV khó đạt được ở mức cao;

Thứ hai, nội hàm của tiêu chí này đã hàm ẩn trong tiêu chí 18_Giáo dục qua các hoạt động giáo dục và tiêu chí 22_Phối hợp với gia đình HS và cộng đồng vì khi thực hiện nội dung của 2 tiêu chí này GV đã có thể tìm hiểu được môi trường giáo dục thông qua các hoạt động giáo dục như công tác chủ nhiệm, công tác Đoàn – Đội, hoạt động ngoài giờ lên lớp.

Thứ ba, đối với các GV không làm công tác chủ nhiệm thì việc đạt tiêu chí này rất khó do không có điều kiện thực hiện mà chủ yếu liên hệ tìm hiểu môi trường GD thông qua GVCN lớp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Vũ Thị Phương Anh (2007), *Nghiên cứu xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên THPT tỉnh An Giang*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, An Giang.
2. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2007 (2007), *Hướng đến tầm cao mới*, Công ty in và văn hoá phẩm.
3. Báo cáo tổng kết công tác thanh tra của Sở GD&ĐT An Giang (2007 – 2010), An Giang.
4. Đinh Quang Báo (2010), “Đào tạo nghiệp vụ sư phạm”, *Tài liệu Hội thảo Nâng cao chất lượng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên các trường sư phạm*, Hà Nội, tr.18-19.
5. Nguyễn Thị Ngọc Bích (2004), “Ứng dụng phương thức quản lý chất lượng tổng thể (TQM) và đào tạo giáo viên dạy hiệu quả”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Chất lượng giáo dục và vấn đề đào tạo giáo viên*, Hà Nội, tr.13-14.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Báo cáo đánh giá kết quả thi điểm Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cho giáo viên THPT*, Hà Nội.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Báo cáo tổng kết hoạt động tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên THPT*, Hà Nội.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Mô hình đào tạo giáo viên THPT và TCCN trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Hà Nội.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Tài liệu hướng dẫn tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên THPT trình độ đại học*, Dự án phát triển giáo viên THPT và TCCN, Vinh.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Thông tư số 43/2006/TT-BGDĐT về việc hướng dẫn thanh tra toàn diện nhà trường, cơ sở giáo dục khác và thanh tra hoạt động nhà giáo*.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Báo cáo tổng hợp ý kiến học viên các lớp tập huấn thi điểm chuẩn nghề nghiệp GV tại Hà Tĩnh - Sơn La - Trà Vinh - Đắk Lắk - Hà Nội*, Hà Nội.
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Báo cáo tổng quát kết quả việc triển khai kế hoạch thi điểm chuẩn nghề nghiệp giáo viên THPT tại 5 tỉnh Hà Tĩnh - Sơn La - Trà Vinh - Đắk Lắk - Hà Nội*, Hà Nội.
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Báo cáo phân tích số liệu đánh giá NLNN của GV theo chuẩn nghề nghiệp GVTH*.
14. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Chuẩn nghề nghiệp GV trung học (THCS và THPT)*, Tài liệu đã được chỉnh sửa sau thẩm định vòng II, Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, Dự án phát triển GV THPT và TCCN, Dự án phát triển giáo dục THCS II.
15. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Thông tư 30/2009/TT-BGD&ĐT ban hành Quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông*, Hà Nội.
16. Nguyễn Hữu Châu (2008), *Chất lượng giáo dục – những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
17. Nguyễn Thị Kim Dung (2009), “Đào tạo nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên tương lai ở một số nước trên thế giới”, *Tạp chí Giáo dục*, 219 (1), tr.60-62.
18. Nguyễn Kim Dung – Phạm Xuân Thanh (2003), “Về một số thuật ngữ thường dùng trong đảm bảo chất lượng giáo dục đại học”, *Tạp chí Giáo dục*, 66, tr.9.
19. Dự án phát triển giáo viên THPT và TCCN (2008), “Kết quả nghiên cứu trung cầu ý kiến về chuẩn nghề nghiệp giáo viên THPT”, *Tạp chí Giáo dục*, 188 (2), tr.60-61.

20. Dự án phát triển giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp, (2008), “Một số kết quả về khảo sát thực trạng hoạt động nghề nghiệp và đánh giá giáo viên trung học phổ thông”, *Tạp chí Giáo dục*, 190 (2), tr.56-59.
21. Đại học Cần Thơ (2008), *Nâng cao năng lực giáo dục nghiên cứu khoa học trong trường đại học và trường THPT*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học năm 2008, Khoa Sư phạm.
22. Trần Ngọc Giao (2007), “Hiệu trưởng cũng là một nghề, cần phải có Chuẩn”, *Báo Giáo dục thời đại*, 149, tr.3.
23. Trịnh Hồng Hà (2004), “Chất lượng giáo dục và đội ngũ giáo viên”, *Kỷ yếu Hội thảo chất lượng giáo viên và vấn đề đào tạo giáo viên*, tr.38-40.
24. Phạm Minh Hạc (2004), “Phương pháp tiếp cận nhân văn: Nhân cách người dạy – nhân cách người học đối với vấn đề chất lượng GV”, *Tạp chí Giáo dục*.
25. Đặng Quốc Hòa, “Góp ý về giáo viên sư phạm”, *Kỷ yếu xây dựng tiêu chuẩn chất lượng cho các trường sư phạm Việt Nam*, tr.20-22.
26. Nguyễn Thanh Hoàn (2003), “Vài nét về mô hình người giáo viên”, *Tạp chí Giáo dục*, 48, tr.11-12.
27. Lê Thị Thanh Hoàng (2006), “Vai trò thông tin ngược trong quản lý quá trình đào tạo giáo viên”, *Tạp chí Giáo dục*, 188 (2), tr.18-19.
28. Trần Bá Hoành (2010), “Những yêu cầu mới về nghiệp vụ sư phạm trong chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học 2009”, *Hội thảo khoa học nâng cao chất lượng nghiệp vụ sư phạm cho các trường Đại học Sư phạm*, tr.14-17.
29. Trần Bá Hoành (2001), “Chất lượng giáo viên”, *Tạp chí Giáo dục*, 16, tr.10-13.
30. Sái Công Hồng (2008), *Xây dựng các tiêu chí đánh giá chất lượng giảng dạy của giáo viên THCS áp dụng thí điểm tại thị xã Phúc Yên tỉnh Vĩnh Phúc*, Luận văn ThS chuyên ngành Đo lường và Đánh giá trong giáo dục.
31. Hồ Lam Hồng, “Một vài suy nghĩ về chất lượng đào tạo và tiêu chí đánh giá chất lượng”, *Kỷ yếu Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng cho các trường sư phạm Việt Nam*, tr.30-32.
32. Hồ Lam Hồng (2008), “Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non và quy trình xây dựng chuẩn nghề nghiệp”, *Tạp chí Giáo dục*, 183 (1), tr.20-23.
33. La Hồng Huy (2007), *Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ GV tiểu học tỉnh An Giang*, đề tài NCKH cấp tỉnh, An Giang.
34. Nguyễn Xuân Tú Huyền, “Từ công tác đào tạo nghiệp vụ sư phạm đến hoạt động nghiệp vụ hóa hoạt động đào tạo giáo viên”, *Kỷ yếu Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng cho các trường sư phạm Việt Nam*, tr.8-10.
35. Nguyễn Thị Thanh Huyền – Trần Việt Cường (2009), “Năng lực sư phạm của người giáo viên”, *Tạp chí Giáo dục*, 211 (1), tr.11-12, 36.
36. Đặng Thành Hưng (2004), “Chuẩn giáo dục và chương trình giáo dục”, *Tạp chí Phát triển giáo dục*, 3 (63), tr.10-12.
37. Nguyễn Công Khanh (2002), “Các nguyên tắc và kỹ thuật thiết kế công cụ đo lường trong khoa học xã hội”, *Tạp chí Giáo dục*, 41, tr.13-15.
38. Nguyễn Công Khanh (2001), “Các phương pháp chọn mẫu”, *Tạp chí Giáo dục*, 3, tr.14-16.
39. Nguyễn Công Khanh (2006), *Đại cương về thống kê và ứng dụng phần mềm SPSS*, Trung tâm Đảm bảo chất lượng đào tạo và Nghiên cứu phát triển giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

40. Nguyễn Công Khanh (2002), “Quy trình thiết kế công cụ đo lường trong khoa học xã hội”, *Tạp chí Giáo dục*, 37, tr.18-20.
41. Trần Kiều – Lê Đức Phúc (2001), “Cơ sở khoa học để xác định chuẩn cho trường mầm non nông thôn trong công tác chỉ đạo”, *Tạp chí Giáo dục*, 2, tr.3-4.
42. Phan Thanh Long (2009), “Định lượng và đánh giá giáo viên phổ thông”, *Tạp chí Giáo dục*, 223 (1), tr.13-14.
43. Phan Sắc Long (2005), “Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học với việc đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá giáo viên”, *Tạp chí Giáo dục*, 117, tr.5-6.
44. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2004), “Nghề và nghiệp của người giáo viên”, *Tạp chí Thông tin Khoa học giáo dục*, 112, tr.9-11.
45. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2009), “Giáo viên chất lượng cao trong thời đại ngày nay”, *Tạp chí Giáo dục*, 226 (2), tr.1-4.
46. *Luật Giáo dục ban hành năm 2005*, luật số 38/2005/QH11.
47. Nguyễn Thị Mùi (2010), “Một số vấn đề về năng lực sư phạm của giáo viên THPT”, *Hội thảo khoa học nâng cao chất lượng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên các trường DHSP*, tr.26-28.
48. Lê Đức Ngọc (2010), “Bản về kiểm định chất lượng đại học”, *Tài liệu tọa đàm khoa học công tác đảm bảo chất lượng và quá trình xây dựng chuẩn đầu ra trong các trường đại học – kinh nghiệm đối với trường Đại học Ngoại thương*, tr.15-22.
49. Lê Đức Ngọc (2004), *Giáo dục đại học (Quan điểm và giải pháp)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
50. Lê Đức Ngọc (2010), “Xây dựng chuẩn chương trình đào tạo giáo viên trung học phổ thông theo cách tiếp cận của CDIO”, *Tọa đàm khoa học công tác đảm bảo chất lượng và quy trình xây dựng chuẩn đầu ra trong các trường đại học _ Kinh nghiệm đối với Trường Đại học Ngoại thương*, tr.147-166.
51. Ngô Văn Nhơn (2004), “Vận dụng quy luật kinh tế thị trường vào quản lý giáo dục đại học Việt Nam: Nghiên cứu kinh nghiệm quản lý giáo dục của các trường đại học danh tiếng ở Hoa Kỳ”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Chất lượng giáo dục và vấn đề đào tạo giáo viên*, tr.45-49.
52. Chu Phan (2009), “Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông ở Thái Lan”, *Dạy và học ngày nay*, 2, tr.57-59.
53. Phạm Hồng Quang (2009), “Giải pháp đào tạo giáo viên theo định hướng năng lực”, *Tạp chí Giáo dục*, 216 (2), tr.9-12.
54. Nguyễn Thị Ngọc Quyên (2007), “Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học và việc thể chế hóa việc đánh giá năng lực nghề nghiệp giáo viên theo chuẩn”, *Tạp chí Giáo dục*, 162 (1), tr.8-9.
55. Trần Quốc Thành (2009), “Đánh giá lao động sư phạm của giáo viên phổ thông hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục*, 226 (2), tr.5-7,43.
56. Nguyễn Thị Thu (2004), “Chuẩn giáo viên trung học cơ sở - vấn đề đặt ra đối với công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Chất lượng giáo dục và vấn đề đào tạo giáo viên*, tr.21-24.
57. Trần Đình Tuấn (2008), “Chất lượng đội ngũ nhà giáo nhân tố quyết định chất lượng giáo dục đại học”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 112, tr.13-15.
58. Lê Khánh Tuấn (2009), “Tiếp cận đổi mới phương pháp đào tạo giáo viên THPT từ phía người sử dụng”, *Tạp chí Giáo dục*, 223 (1), tr.8-11.

59. Ngô Thị Thanh Tùng (2009), *Nghiên cứu đánh giá mức độ đáp ứng với công việc của SV tốt nghiệp đại học ngành kinh tế giai đoạn 2000 – 2005 thông qua ý kiến người sử dụng lao động của một số doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội*, Luận văn ThS chuyên ngành Đo lường và Đánh giá trong giáo dục.
60. Hoàng Trọng – Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.
61. Trung tâm Đảm bảo chất lượng và nghiên cứu phát triển giáo dục ĐHQG (2001), *10 tiêu chí đánh giá chất lượng và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo đại học*.

Tiếng Anh

62. <http://www.aee.org/prof&sig/core9921.html>, download Jan 23, 2010.
63. <http://www.teachervision.fen.com/teaching-methods-and-management/new-teacher/48338.html?page=2>, download Jan 23, 2010.
64. <http://www.educause.edu/copyright>, download Jan 23, 2010.